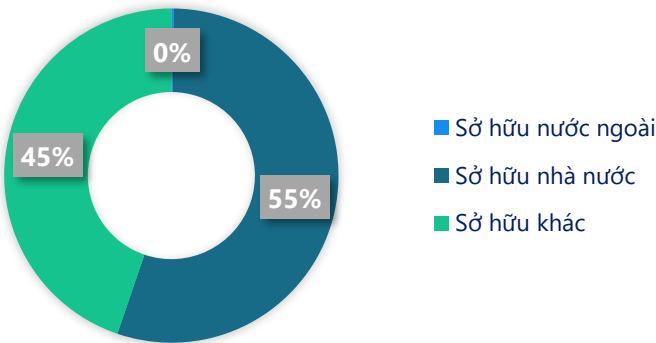


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

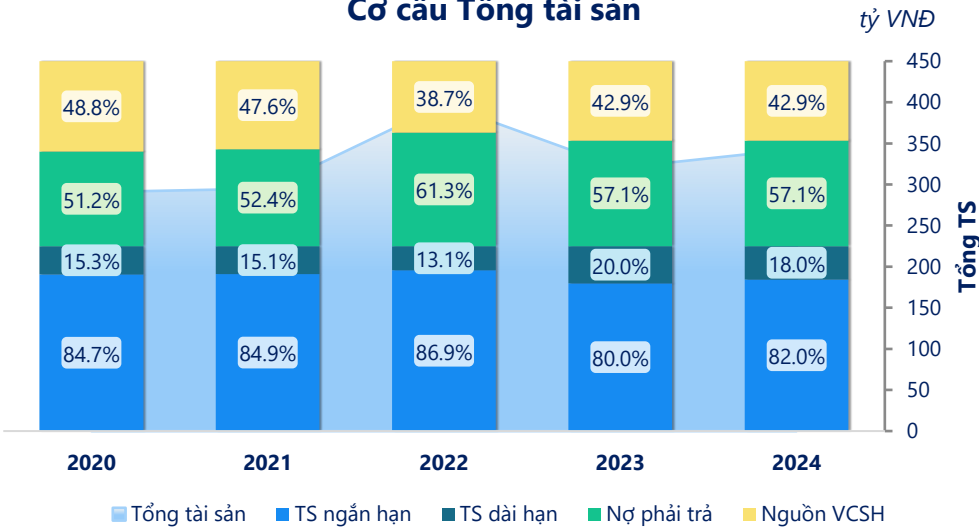
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		48,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		48,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		32,220
SL cổ phiếu LH		7,079,853
KLGD BQ 20 phiên (CP)		175
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		147
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		340

	YTD	1T	3T	6T
FT1		0.0%	9.1%	18.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



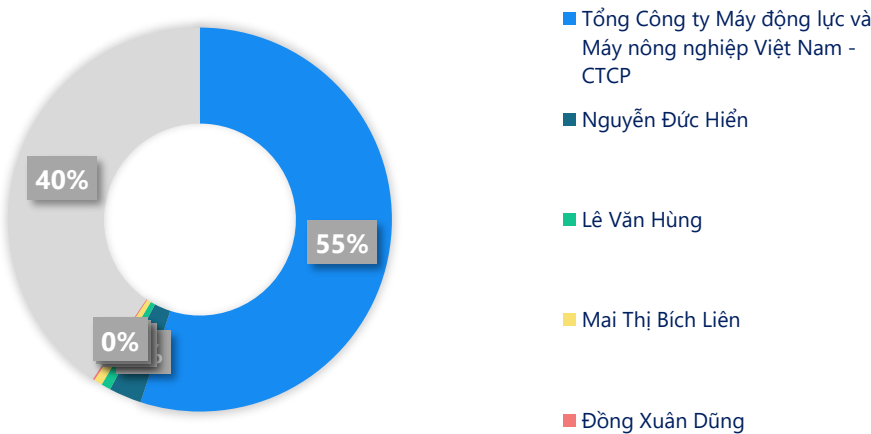
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **FT1** năm 2024 tăng trưởng **7.19%** so với năm trước, đạt **343.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

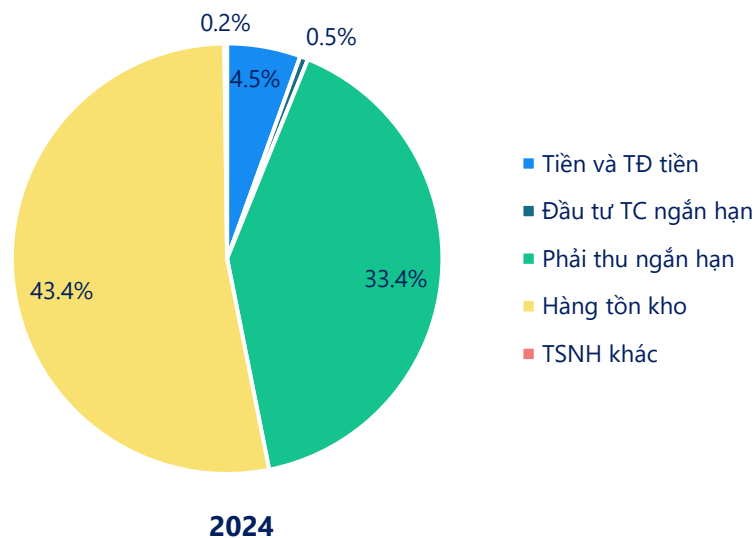
Cơ cấu cổ đông



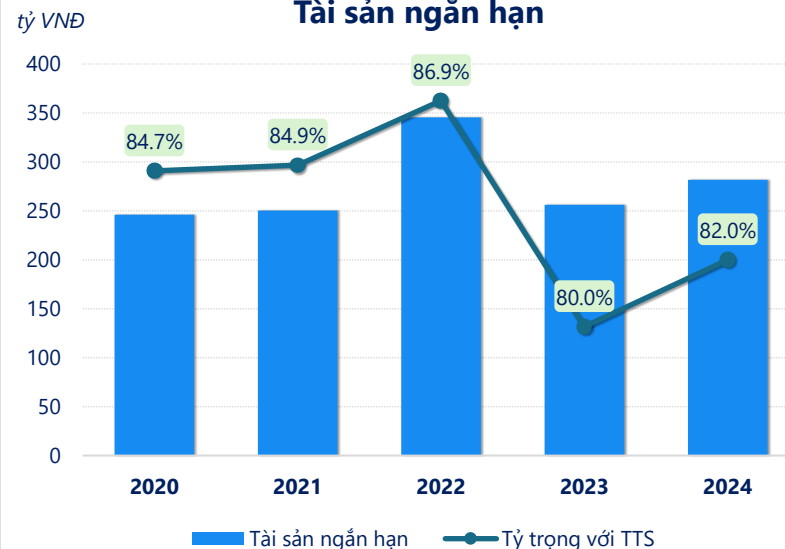
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 44.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.24%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP** sở hữu **55.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đức Hiền nắm giữ 2.74% và đứng thứ 3 là Lê Văn Hùng nắm giữ 0.81%.

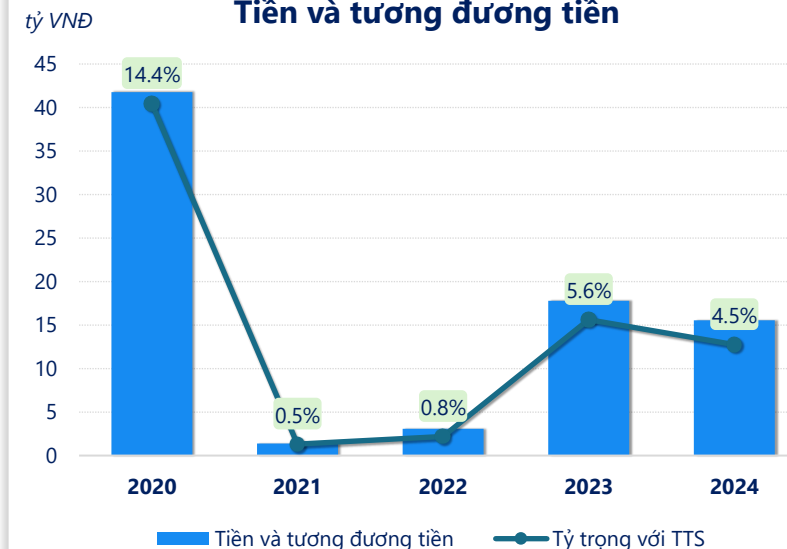
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



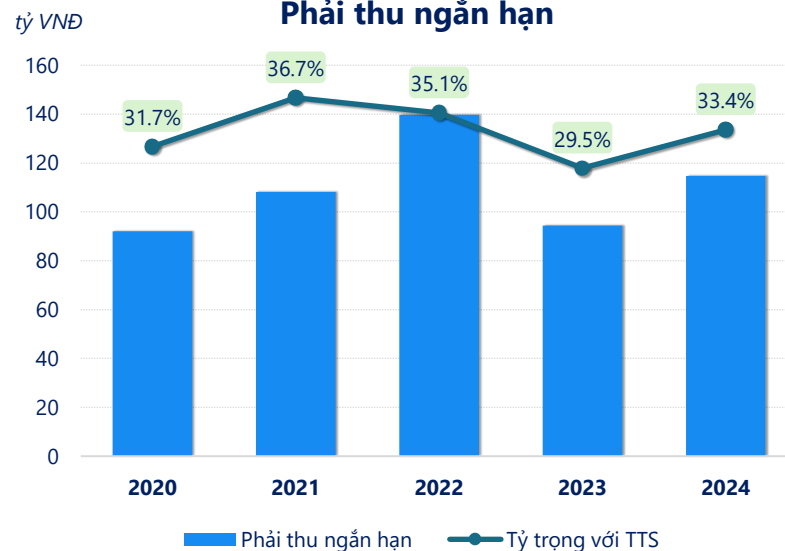
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FT1 đạt **281.5** tỷ đồng, tăng trưởng **9.94%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

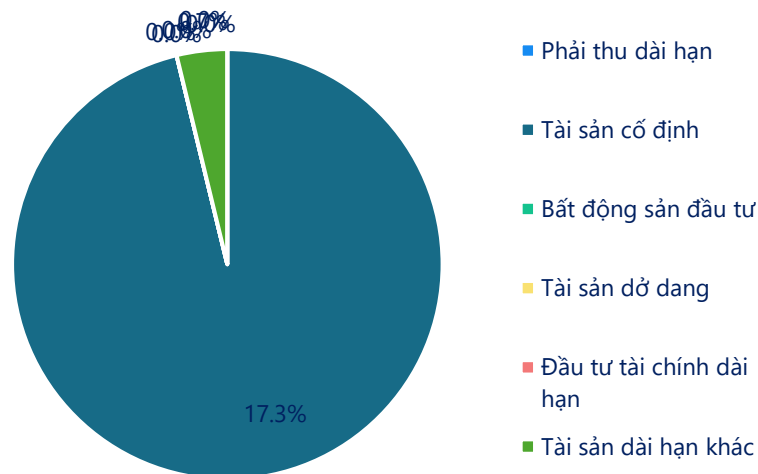
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



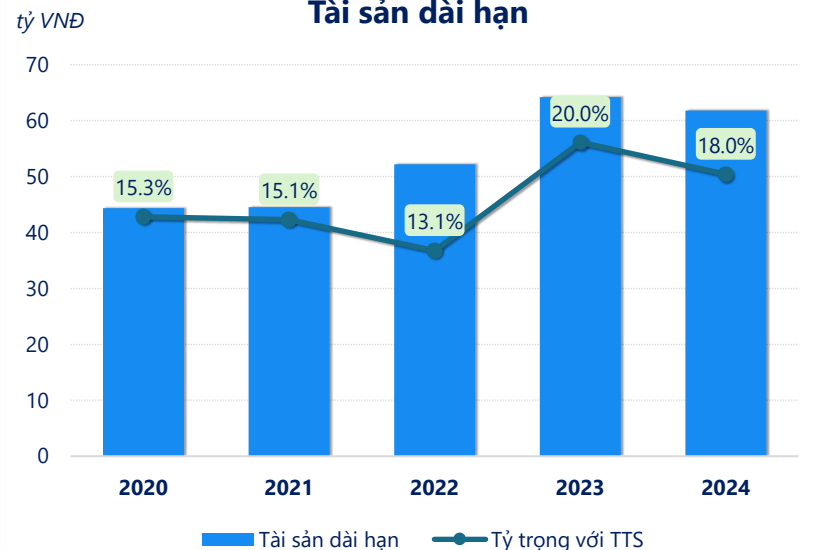
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **61.79** tỷ đồng giảm **3.78%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.68%.

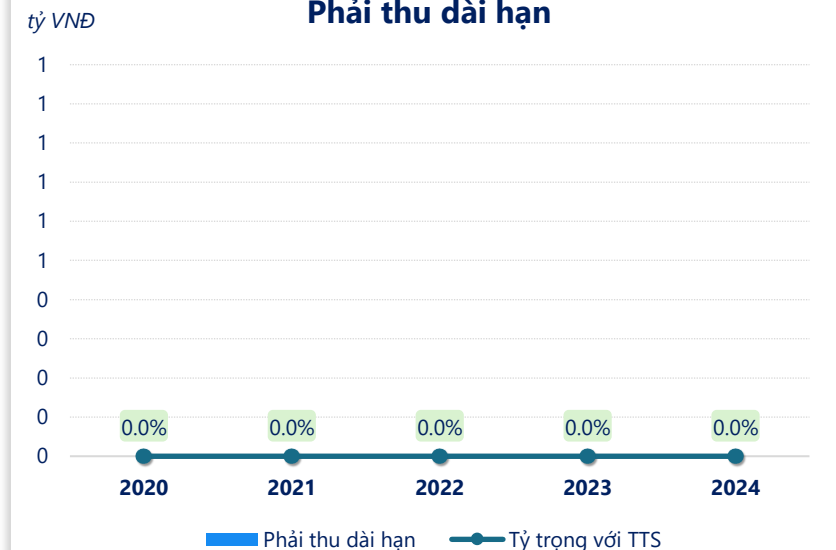
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



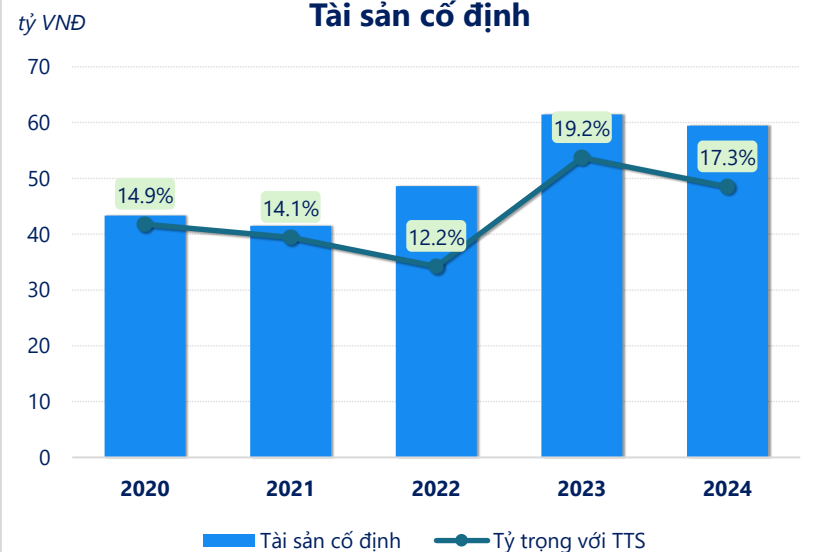
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



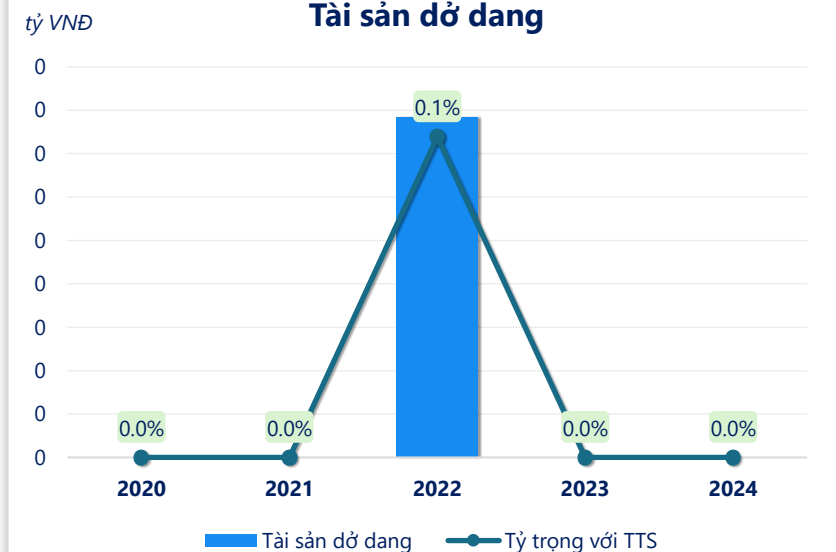
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

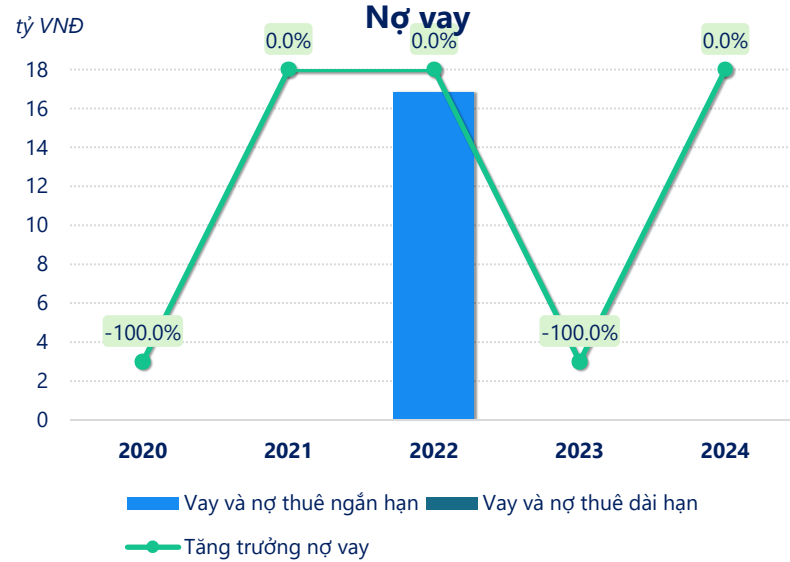
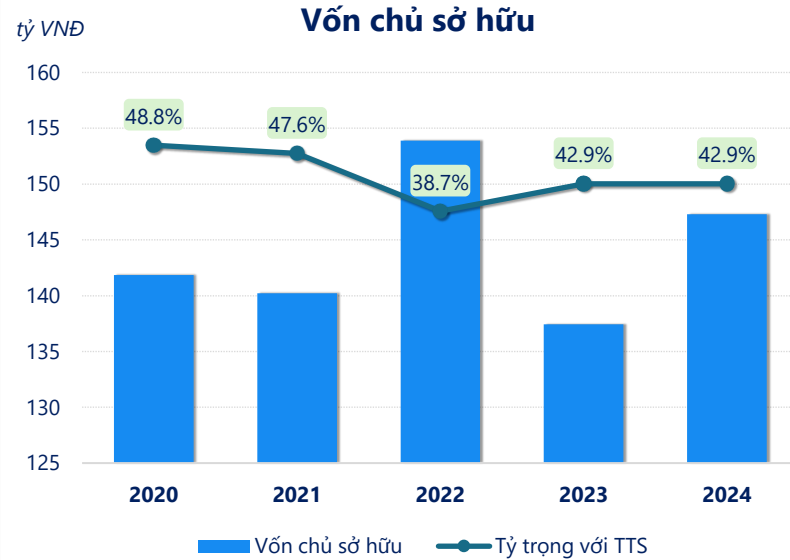
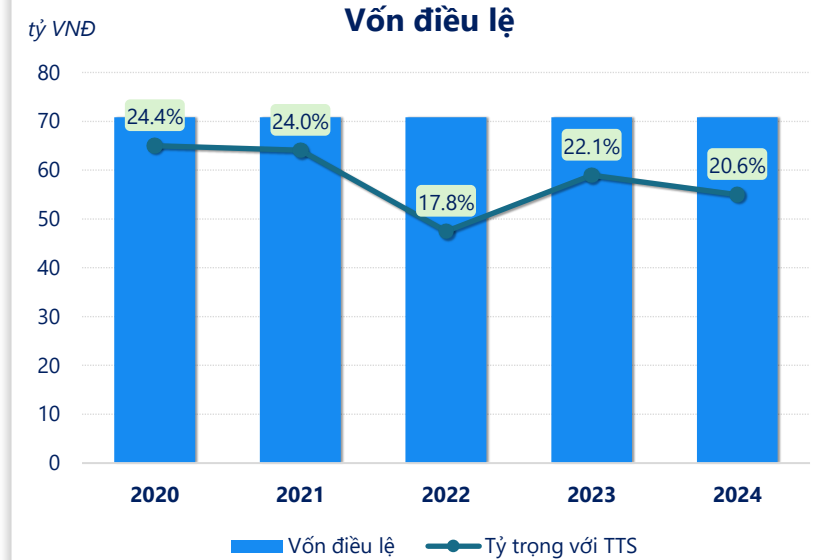
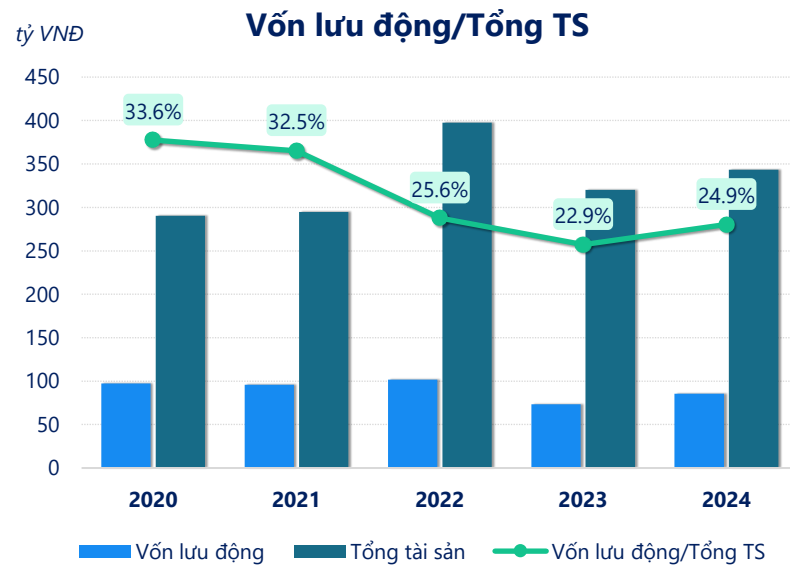
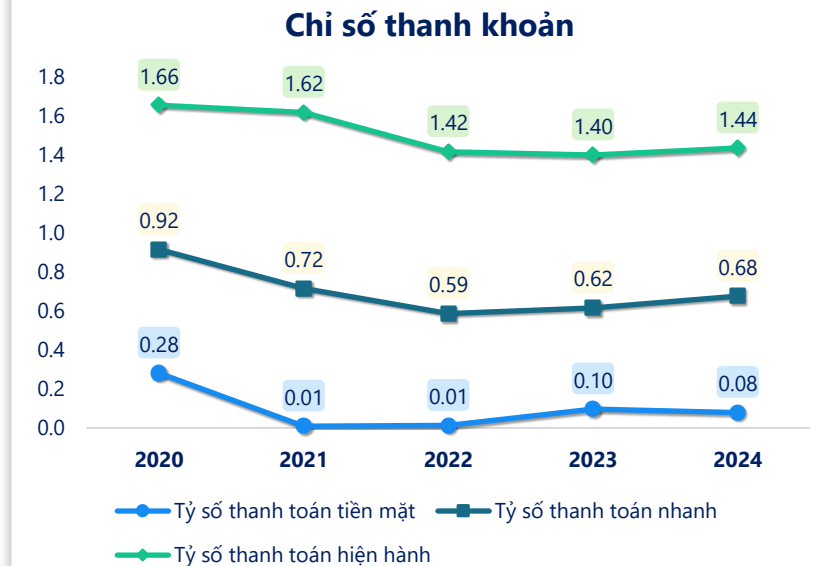


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	343	320	7.2%
Tài sản ngắn hạn	282	256	9.9%
Tiền và tương đương tiền	15.6	17.8	-12.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.70	0	
Phải thu ngắn hạn	115	94.4	21.5%
Hàng tồn kho	149	143	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.45	30.5%
Tài sản dài hạn	61.8	64.2	-3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	59.4	61.4	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.34	0.77	204%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	183	7.2%
Nợ ngắn hạn	196	183	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	62.0	55.1	12.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	137	7.2%
Vốn chủ sở hữu	147	137	7.2%
Vốn điều lệ	70.8	70.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	750	778	1,062	909	920
Giá vốn hàng bán	634	647	889	755	760
Lợi nhuận gộp	117	130	173	153	160
Doanh thu HĐTC	0.65	1.49	1.61	1.37	2.69
Chi phí TC	0.35	0.28	1.56	2.66	0.73
Chi phí lãi vay	0.26	0	0.21	2.22	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	12.6	18.4	16.9	17.6
Chi phí QLDN	48.9	61.9	59.5	60.2	56.6
LN thuần từ HĐKD	57.3	57.1	95.1	75.1	88.2
Lợi nhuận khác	0.41	3.62	0.06	-0.02	-0.32
LN trước thuế	57.7	60.8	95.2	75.0	87.9
Lợi nhuận sau thuế	45.9	48.3	76.0	59.5	69.4
LNST của CĐ cty mẹ	45.9	48.3	76.0	59.5	69.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.1	-10.2	44.8	93.6	62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	-5.41	-28.1	-33.8	-38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.4	-24.8	-15.1	-45.1	-26.2
Tiền đầu kỳ	30.6	41.8	1.38	3.09	17.8
Lưu chuyển tiền thuần	11.2	-40.4	1.71	14.7	-2.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	41.8	1.38	3.09	17.8	15.6